



VĂN PHÒNG CÔNG NHẬN CHẤT LƯỢNG QUỐC GIA (BoA)
CHƯƠNG TRÌNH CÔNG NHẬN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN (VICAS)

PHỤ LỤC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2
ACCREDITATION SCHEDULE, SECOND EXPANSION

(Kèm theo quyết định số: /QĐ-VPCNCLQG ngày tháng năm 2026
của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng quốc gia)

TÊN TỔ CHỨC CHỨNG NHẬN/Organisation

Tiếng Việt/ in Vietnamese: TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÚC GIA
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÒNG THỬ NGHIỆM PHÚC GIA
Tiếng Anh/ in English: PHÚC GIA CERTIFICATION CENTER
PHUC GIA LABORATORY CORPORATION

SỐ HIỆU CÔNG NHẬN/ Accreditation Number: VICAS 123 - PRO

ĐỊA CHỈ ĐƯỢC CÔNG NHẬN/Location Covered by Accreditation

Trụ sở chính/Head office:

Tòa nhà Hoa Cường, số 18 ngõ 11 Thái Hà Phường Đồng Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam
Hoa Cường building, No.18, Lane 11, Thai Ha Street, Dong Da ward, Ha Noi City, Vietnam

Chi nhánh /Branch:

Số 1 Huỳnh Tấn Phát, Phường Long Biên, Thành phố Hà Nội.

No 1 Huynh Tan Phat Long Bien ward Hanoi City, Vietnam

Tel: 0982 996 696

Email: cert@phucgia.com.vn

Website: Phucgia.com.vn

CHUẨN MỰC CÔNG NHẬN/Accreditation Standards

ISO/IEC 17065:2012: Đánh giá sự phù hợp – Yêu cầu đối với tổ chức chứng nhận sản phẩm, quá trình, dịch vụ/Conformity assessment – Requirements for bodies certifying products, processes and services.

HIỆU LỰC CÔNG NHẬN/Accreditation period

Từ/ from / /2026 đến/ to 22/4/2031



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2
ACCREDITATION SCHEDULE, SECOND EXPANSION

PHẠM VI ĐƯỢC CÔNG NHẬN/ Scope of Accreditation

Chứng nhận sản phẩm cho các phạm vi sau/*Product certification for the following scopes:*

STT No	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification</i>
1	Thiết bị chiếu sáng bằng công nghệ LED <i>LED lighting equipments</i>	- QCVN 19:2019/BKHCN; - QCVN 19:2025/BKHCN;	PGL-TT21 (PGL-QD08)	1, 5, 7
2	Đèn điện <i>Luminaires</i>	- TCVN 7722-1:2017 (IEC 60598-1:2014); - TCVN 7722 (IEC 60598) Phần 2-1 đến Phần 2-5 và Phần 2-12; - IEC 60598-1:2020; - IEC 60598-2-1:2020; - IEC 60598-2-2:2023; - IEC 60598-2-4:2017;	PGL-TT21 (PGL-QD06)	1, 2, 3, 4, 5, 7, 8
3	Bóng đèn tích hợp (Bóng đèn có balát lắp liền) <i>Self-ballasted LED-lamps</i>	- TCVN 8782:2017 (IEC 62560:2015)	PGL-TT21 (PGL-QD06)	1, 2, 3, 4, 5, 7, 8
4	Bóng đèn LED hai đầu được thiết kế để thay thế bóng đèn huỳnh quang ống thẳng <i>Double-capped LED-lamps designed to retrofit linear fluorescent lamps</i>	- TCVN 11846:2017 (IEC 62776:2014)	PGL-TT21 (PGL-QD06)	1, 2, 3, 4, 5, 7, 8
5	Thiết bị chiếu sáng và thiết bị điện tương tự <i>Electrical lighting and similar equipment</i>	- TCVN 7186:2018 (CISPR 15:2018);	PGL-TT21 (PGL-QD06)	1, 2, 3, 4, 5, 7, 8



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2
ACCREDITATION SCHEDULE, SECOND EXPANSION

STT No	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification</i>
6	Thiết bị dùng cho mục đích chiếu sáng chung <i>Equipment for general lighting purposes</i>	- TCVN 12679:2019 (IEC 61547:2009); - IEC 61547:2020.	PGL-TT21 (PGL-QD06)	1, 2, 3, 4, 5, 7, 8
7	Bóng đèn và hệ thống bóng đèn <i>Lamps and lamp systems</i>	- TCVN 13079-1:2020 (IEC 62471:2006); - TCVN 13080:2020 (IEC/TR 62778:2014); - IEC 61547:2020.	PGL-TT21 (PGL-QD06)	1, 2, 3, 4, 5, 7, 8
8	Thiết bị điện và điện tử gia dụng và các mục đích tương tự <i>Household and similar electrical and electronic equipment</i>	- QCVN 9:2012/KHCN và Sửa đổi 1:2018 QCVN 9:2012/BKHCN; - TCVN 7492-1:2018 (CISPR 14-1:2016); - CISPR 14-1:2020; - TCVN 7186:2018 (CISPR 15:2018); - TCVN 6988:2018 (CISPR 11:2016); - CISPR 11-1:2024	PGL-TT21 (PGL-QD07)	1, 5, 7
9	Thiết bị điện có điện áp danh định không vượt quá 72.5 kV <i>Electrical equipment with a rated voltage not exceeding 72.5 kV</i>	- TCVN 14227:2025 (IEC 62262:2021); - TCVN 4255:2025 (IEC 60529:2013).	PGL-TT21 (PGL-QD06)	1, 2, 3, 4, 5, 7, 8
10	Thiết bị điện dùng cho lắp đặt điện trong gia đình và hệ thống lắp đặt tương tự <i>Electrical equipment for household</i>	- QCVN 25:2025/BKHCN	PGL-TT21 (PGL-QD09)	1, 5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2
ACCREDITATION SCHEDULE, SECOND EXPANSION

STT No	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification</i>
	<i>electrical installations and similar electrical systems</i>			
11	Ổ cắm điện dùng trong gia đình <i>Household electrical outlets</i>	- TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002); - TCVN 6188-2-3:2016 (IEC 60884-2-3:2006); - TCVN 6188-2-6:2016 (IEC 60884-2-6:1997).	PGL-TT21 (PGL-QD06)	1, 2, 3, 4, 5, 7, 8
12	Phích cắm điện dùng trong gia đình <i>Household electrical plug</i>	- TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002); - TCVN 6188-2-1:2008 (IEC 60884-2-1:2006).	PGL-TT21 (PGL-QD06)	1, 2, 3, 4, 5, 7, 8
13	Bộ chuyển đổi ổ cắm dùng trong gia đình <i>Household electrical outlet adapter</i>	- TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002); - TCVN 6188-2-5:2016 (IEC 60884-2-5:1995).	PGL-TT21 (PGL-QD06)	1, 2, 3, 4, 5, 7, 8
14	Bộ dây nguồn nối dài dùng trong gia đình <i>Household power extension cord</i>	- TCVN 6188-1:2007 (IEC 60884-1:2002); - TCVN 6188-2-7:2016 (IEC 60884-2-7:2013).	PGL-TT21 (PGL-QD06)	1, 2, 3, 4, 5, 7, 8
15	Công tắc điện dùng trong gia đình <i>Household electrical switches</i>	- TCVN 6480-1:2008 (IEC 60669-1:2007)	PGL-TT21 (PGL-QD06)	1, 2, 3, 4, 5, 7, 8
16	Thiết bị điện và điện tử gia dụng <i>Electrical and electronic appliances</i>	- QCVN 4:2009/BKHCN Sửa đổi 1:2016 QCVN 4:2009/BKHCN	PGL-TT21 (PGL-QD05)	1, 5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2
ACCREDITATION SCHEDULE, SECOND EXPANSION

STT No	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification</i>
17	Bình đun nước nóng nhanh <i>Instantaneous water heater</i>	- TCVN 5699-2-35:2013 (IEC 60335-2-35:2012).	PGL-TT21 (PGL-QD06)	1, 2, 3, 4, 5, 7, 8
18	Bình đun nước nóng có dự trữ <i>Storage water heater</i>	- TCVN 5699-2-21:2013 (IEC 60335-2-21:2012).	PGL-TT21 (PGL-QD06)	1, 2, 3, 4, 5, 7, 8
19	Thiết bị dùng để chăm sóc da hoặc tóc <i>Appliances for skin or hair care</i>	- TCVN 5699-2-23:2013 (IEC 60335-2-23:2012).	PGL-TT21 (PGL-QD06)	1, 2, 3, 4, 5, 7, 8
20	Thiết bị đun chất lỏng <i>Appliances for heating liquids</i>	- TCVN 5699-2-15:2013 (IEC 60335-2-15:2012).	PGL-TT21 (PGL-QD06)	1, 2, 3, 4, 5, 7, 8
21	Quạt điện <i>Electric fans</i>	- TCVN 5699-2-80:2007 (IEC 60335-2-80:2005).	PGL-TT21 (PGL-QD06)	1, 2, 3, 4, 5, 7, 8
22	Bàn là điện <i>Electric irons</i>	- TCVN 5699-2-3:2010 (IEC 60335-2-3:2008).	PGL-TT21 (PGL-QD06)	1, 2, 3, 4, 5, 7, 8
23	Lò vi sóng (bao gồm cả lò vi sóng kết hợp) <i>Microwave ovens, including combination microwave ovens</i>	- TCVN 5699-2-25:2007 (IEC 60335-2-25:2005).	PGL-TT21 (PGL-QD06)	1, 2, 3, 4, 5, 7, 8
24	Vi nướng, máy nướng bánh mì và các thiết bị nấu di động tương tự <i>Grills, toasters and similar portable cooking appliances</i>	- TCVN 5699-2-9:2017 (IEC 60335-2-9:2016).	PGL-TT21 (PGL-QD06)	1, 2, 3, 4, 5, 7, 8



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2
ACCREDITATION SCHEDULE, SECOND EXPANSION

STT No	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification</i>
25	Dây và cáp điện <i>Wires and cable</i>	- TCVN 6610-1-2014 (IEC 60227-1:2007); - TCVN 6610-3-2000 (IEC 60227-3:1997); - TCVN 6610-4-2000 (IEC 60227-4:1992); - TCVN 6610-5-2014 (IEC 60227-1:2007).	PGL-TT21 (PGL-QD06)	1, 2, 3, 4, 5, 7, 8
26	Que đun điện <i>Portable immersion heaters</i>	- TCVN 5699-2-74:2010 (IEC 60335-2-74:2009).	PGL-TT21 (PGL-QD06)	1, 2, 3, 4, 5, 7, 8
27	Thiết bị phát, thu - phát sóng vô tuyến điện <i>Radio frequency transmitters, transceivers used in land fixed or mobile communications systems</i>	- QCVN 47:2015/BTTTT; - QCVN 117:2023/BTTTT; - QCVN 122:2020/BTTTT; - QCVN 127:2021/BTTTT; - QCVN 129:2021/BTTTT; - QCVN 18:2022/BTTTT; - QCVN 86:2019/BTTTT; - QCVN 86:2025/BKHCN; - QCVN 101:2020/BTTTT; - QCVN 103:2016/BTTTT; - QCVN 113:2017/BTTTT; - QCVN 114:2017/BTTTT; - QCVN 119:2019/BTTTT; - QCVN 132:2022/BTTTT; - QCVN 134:2024/BTTTT.	PGL-TT21 (PGL-QD13)	1, 3, 5, 7
28	Thiết bị Ra đa <i>Radar Equipment</i>	- QCVN 47:2015/BTTTT; - QCVN 18:2022/BTTTT.	PGL-TT21 (PGL-QD06)	1, 3, 5, 7
29	Thiết bị phát, thu - phát vô tuyến cự ly ngắn <i>Radar Equipment</i>	- QCVN 47:2015/BTTTT; - QCVN 54:2020/BTTTT; - QCVN 55:2023/BTTTT;	PGL-TT21 (PGL-QD13)	1, 3, 5, 7



PHỤ LỤC CÔNG NHẬN MỞ RỘNG LẦN 2
ACCREDITATION SCHEDULE, SECOND EXPANSION

STT No	Tên sản phẩm <i>Name of product</i>	Chuẩn mực chứng nhận <i>Certification criteria</i>	Thủ tục chứng nhận <i>Certification procedure</i>	Phương thức chứng nhận <i>Type of certification</i>
		- QCVN 65:2021/BTTTT; - QCVN 91:2015/BTTTT; - QCVN 73:2013/BTTTT; - QCVN 74:2020/BTTTT; - QCVN 18:2022/BTTTT; - QCVN 94:2015/BTTTT; - QCVN 96:2015/BTTTT; - QCVN 112:2017/BTTTT; - QCVN 113:2017/BTTTT; - QCVN 136:2025/BKHCN.		
30	Thiết bị công nghệ thông tin <i>Information Technology Equipment</i>	- QCVN 118:2018/BTTTT; - QCVN 101:2020/BTTTT; - QCVN 132:2022/BTTTT.	PGL-TT21 (PGL-QD06)	1, 3, 5, 7
31	Thiết bị phát thanh, truyền hình <i>Radio & TV Equipments</i>	- QCVN 63:2020/BTTTT; - QCVN 118:2018/BTTTT; - QCVN 132:2022/BTTTT.	PGL-TT21 (PGL-QD13)	1,3,5, 7

Ghi chú/ *Note*: TRUNG TÂM CHỨNG NHẬN PHÚC GIA phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/*PHÚC GIA CERTIFICATION CENTER must register its operations and obtain the registration certificate according to the law before providing certification services.*